

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Đơn giá dịch vụ thực hiện thủ tục đăng ký,  
cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở  
tài sản khác gắn liền với đất do Văn phòng Đăng ký đất đai  
thực hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;*

*Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung*

một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2860/TTr-STNMT ngày 25 tháng 6 năm 2021 và các Công văn: 3323/STNMT-VPĐK ngày 20 tháng 7 năm 2021, số 3431/STNMT-VPĐK ngày 27 tháng 7 năm 2021; ý kiến thẩm định của Giám đốc Sở Tư pháp tại Báo cáo số 128/BC-STP ngày 25 tháng 6 năm 2021.

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

#### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định đơn giá dịch vụ thực hiện thủ tục đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, bao gồm:

a) Đơn giá dịch vụ đo đạc, chỉnh lý bản trích đo phục vụ công tác đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

b) Đơn giá dịch vụ thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân;

c) Đơn giá dịch vụ thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho tổ chức và cơ sở tôn giáo;

#### **2. Đối tượng áp dụng**

a) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài, người Việt nam định cư ở nước ngoài, cá nhân nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan khi có yêu cầu thực hiện các thủ tục đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

b) Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh và Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các huyện, thị xã, thành phố.

### **Điều 2. Đối tượng giảm giá và mức giảm giá**

Giảm 50% mức thu theo quy định của Quyết định này đối với các đối tượng bao gồm: hộ nghèo, người khuyết tật, người có công với cách mạng.

**Điều 3. Đơn giá dịch vụ thực hiện thủ tục đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

1. Đơn giá dịch vụ đo đạc, chỉnh lý bản trích đo phục vụ công tác đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được quy định tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

2. Đơn giá dịch vụ thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân được quy định tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

3. Đơn giá dịch vụ thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho tổ chức và cơ sở tôn giáo được quy định tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này

4. Các đơn giá tại các Phụ lục I, Phụ lục II và Phụ lục III kèm theo Quyết định này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%.

**Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường:

- a) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện đơn giá kèm theo Quyết định này;
- b) Công khai đơn giá trên Trang thông tin điện tử của Sở để các tổ chức, cá nhân biết và thực hiện;
- c) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tổng hợp trình UBND tỉnh xem xét, điều chỉnh đơn giá trong trường hợp Nhà nước thay đổi quy định về cơ sở tính toán;
- d) Tổng hợp những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện, tham mưu UBND tỉnh xem xét, giải quyết cho phù hợp.

2. Giao Sở Tài chính theo dõi, quản lý giá, giá dịch vụ theo quy định.

3. Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh: Xác định cụ thể các nội dung, phân công việc được quy định do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện để tính thu dịch vụ nhưng không vượt quá đơn giá được ban hành tại Quyết định này. Đồng thời, niêm yết rõ phần công việc thu phí và thu giá dịch vụ khi thực hiện các khoản thu nêu trên tại Văn phòng Đăng ký đất đai.

4. UBND các huyện, thị xã, thành phố công khai đơn giá tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để các tổ chức, cá nhân biết và thực hiện.

**Điều 5. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2021.
2. Điều khoản chuyển tiếp:

Đối với các hồ sơ thực hiện thủ tục đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thực hiện nộp trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì không áp dụng theo quy định tại Quyết định này.

**Điều 6.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Tư pháp; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 6;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế, Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Vụ Pháp chế, Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Hội, đoàn thể tỉnh;
- VP Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Quảng Ngãi;
- VPUB: PCVP(NN), KT, CB-TH;
- Lưu:VT, NNTN (Inphong391)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Đặng Văn Minh**

## PHỤ LỤC I

### ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO PHỤC VỤ CÔNG TÁC ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT VÀ QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số: ~~37~~ /2021/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

#### 1. Đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính (ở những nơi đã có bản đồ địa chính)

Đơn vị tính: Đồng/thửa

TT	Quy mô diện tích thửa đất	Đơn giá	
		Đất đô thị	Đất ngoài đô thị
1	Nhỏ hơn 100 m <sup>2</sup>	1.002.000	670.000
2	Từ 100 m <sup>2</sup> đến 300 m <sup>2</sup>	1.190.000	796.000
3	Lớn hơn 300 m <sup>2</sup> đến 500 m <sup>2</sup>	1.262.000	847.000
4	Lớn hơn 500 m <sup>2</sup> đến 1.000 m <sup>2</sup>	1.545.000	1.031.000
5	Lớn hơn 1.000 m <sup>2</sup> đến 3.000 m <sup>2</sup>	2.121.000	1.412.000
6	Lớn hơn 3.000 m <sup>2</sup> đến 10.000 m <sup>2</sup>	3.258.000	2.179.000
7	Lớn hơn 01ha đến 10 ha	3.909.000	2.614.000
8	Lớn hơn 10 ha đến 50 ha	4.235.000	2.832.000
9	Lớn hơn 50 ha đến 100 ha	4.561.000	3.050.000
10	Lớn hơn 100 ha đến 500 ha	5.213.000	3.486.000
11	Lớn hơn 500 ha đến 1.000 ha	5.864.000	3.922.000

#### 2. Đo đạc chỉnh lý bản trích đo do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp

Đơn vị tính: Đồng/thửa

TT	Quy mô diện tích thửa đất	Đơn giá	
		Đất đô thị	Đất ngoài đô thị
1	Nhỏ hơn 100 m <sup>2</sup>	501.000	335.000
2	Từ 100 m <sup>2</sup> đến 300 m <sup>2</sup>	596.000	398.000
3	Lớn hơn 300 m <sup>2</sup> đến 500 m <sup>2</sup>	631.000	424.000
4	Lớn hơn 500 m <sup>2</sup> đến 1.000m <sup>2</sup>	773.000	516.000
5	Lớn hơn 1.000 m <sup>2</sup> đến 3.000 m <sup>2</sup>	1.062.000	707.000
6	Lớn hơn 3.000 m <sup>2</sup> đến 10.000 m <sup>2</sup>	1.631.000	1.091.000

7	Lớn hơn 01 ha đến 10 ha	1.957.000	1.310.000
8	Lớn hơn 10 ha đến 50 ha	2.120.000	1.419.000
9	Lớn hơn 50 ha đến 100 ha	2.283.000	1.528.000
10	Lớn hơn 100 ha đến 500 ha	2.610.000	1.746.000
11	Lớn hơn 500 ha đến 1.000 ha	2.936.000	1.965.000

**Ghi chú:**

- Đơn giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%, được áp dụng trong trường hợp người sử dụng đất thực hiện các quyền làm thay đổi ranh giới, diện tích thửa đất so với bản đồ địa chính và có yêu cầu cung cấp dịch vụ đo đạc.

- Trường hợp tách thửa từ 01 thửa thành 02 thửa thì chỉ thu 01 thửa có diện tích nhỏ.

- Trường hợp tách thửa từ 01 thửa thành n thửa, thì chỉ thu n-1 thửa (không thu đối với thửa có diện tích lớn nhất).

- Trường hợp gộp các thửa liền nhau thành 01 thửa, thì chỉ thu 01 thửa theo diện tích gộp lại.

- Trường hợp đo đạc chính lý cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã, trong cùng 01 (một) ngày thì mức trích đo từ thửa đất thứ 02 trở đi chỉ được tính bằng 80% định mức quy định tại Bảng trên.

**3. Đơn giá đo đạc tài sản gắn liền với đất**

Đơn vị tính: Đồng/thửa/tài sản

TT	Quy mô diện tích chiếm đất của tài sản	Đo đạc tài sản đồng thời với trích đo địa chính thửa đất			Đo đạc tài sản không đồng thời với trích đo địa chính thửa đất		
		Nhà và các công trình xây dựng khác		Tài sản khác gắn liền với đất	Nhà và các công trình xây dựng khác		Tài sản khác gắn liền với đất
		Tầng sát mặt đất	Tầng thứ 02 trở lên		Tầng sát mặt đất	Tầng thứ 02 trở lên	
<b>I</b>	<b>Đất đô thị</b>						
1	Nhỏ hơn 100 m <sup>2</sup>	1.251.000	625.000	750.000	1.751.000	875.000	750.000
2	Từ 100 m <sup>2</sup> đến 300 m <sup>2</sup>	1.486.000	743.000	891.000	2.080.000	1.040.000	891.000
3	Lớn hơn 300 m <sup>2</sup> đến 500 m <sup>2</sup>	1.575.000	787.000	945.000	2.205.000	1.102.000	945.000
4	Lớn hơn 500 m <sup>2</sup> đến 1.000 m <sup>2</sup>	1.929.000	964.000	1.157.000	2.700.000	1.350.000	1.157.000
5	Lớn hơn 1.000 m <sup>2</sup> đến 3.000 m <sup>2</sup>	2.648.000	1.324.000	1.588.000	3.707.000	1.853.000	1.588.000
6	Lớn hơn 3.000 m <sup>2</sup> đến 10.000 m <sup>2</sup>	4.067.000	2.033.000	2.440.000	5.693.000	2.846.000	2.440.000
7	Lớn hơn 01 ha	4.880.000	2.440.000	2.928.000	6.832.000	3.416.000	2.928.000
<b>II</b>	<b>Đất khu vực ngoài đô thị</b>						
1	Nhỏ hơn 100 m <sup>2</sup>	836.000	418.000	501.000	1.170.000	585.000	501.000
2	Từ 100 m <sup>2</sup> đến 300 m <sup>2</sup>	993.000	496.000	595.000	1.390.000	695.000	595.000
3	Lớn hơn 300 m <sup>2</sup> đến 500 m <sup>2</sup>	1.056.000	528.000	634.000	1.479.000	739.000	634.000

TT	Quy mô diện tích chiếm đất của tài sản	Đo đạc tài sản đồng thời với trích đo địa chính thửa đất			Đo đạc tài sản không đồng thời với trích đo địa chính thửa đất		
		Nhà và các công trình xây dựng khác		Tài sản khác gắn liền với đất	Nhà và các công trình xây dựng khác		Tài sản khác gắn liền với đất
		Tầng sát mặt đất	Tầng thứ 02 trở lên		Tầng sát mặt đất	Tầng thứ 02 trở lên	
4	Lớn hơn 500 m <sup>2</sup> đến 1.000 m <sup>2</sup>	1.286.000	643.000	771.000	1.800.000	900.000	771.000
5	Lớn hơn 1.000 m <sup>2</sup> đến 3.000 m <sup>2</sup>	1.762.000	881.000	1.057.000	2.467.000	1.233.000	1.057.000
6	Lớn hơn 3.000 m <sup>2</sup> đến 10.000 m <sup>2</sup>	2.718.000	1.359.000	1.631.000	3.805.000	1.902.000	1.631.000
7	Lớn hơn 01 ha	3.262.000	1.631.000	1.957.000	4.566.000	2.283.000	1.957.000

**Ghi chú:**

- Đơn giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%, được áp dụng trong trường hợp người sử dụng tài sản có yêu cầu đo đạc tài sản gắn liền với đất để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

- Trường hợp đo cho nhiều tài sản trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã, trong cùng 01 (một) ngày thì mức trích đo từ thửa thứ 02 trở đi chỉ được tính bằng 80% định mức quy định tại Bảng trên.

**4. Đơn giá kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính thửa đất**

Đơn vị tính: Đồng/thửa

TT	Quy mô diện tích thửa đất	Đơn giá	
		Đất đô thị	Đất khu vực ngoài đô thị
1	Nhỏ hơn 100 m <sup>2</sup>	251.000	168.000
2	Từ 100 m <sup>2</sup> đến 300 m <sup>2</sup>	298.000	199.000
3	Lớn hơn 300 m <sup>2</sup> đến 500 m <sup>2</sup>	316.000	212.000
4	Lớn hơn 500 m <sup>2</sup> đến 1.000 m <sup>2</sup>	386.000	258.000
5	Lớn hơn 1.000 m <sup>2</sup> đến 3.000 m <sup>2</sup>	530.000	353.000
6	Lớn hơn 3.000 m <sup>2</sup> đến 10.000m <sup>2</sup>	815.000	545.000
7	Lớn hơn 01 ha đến 10 ha	977.000	654.000
8	Lớn hơn 10 ha đến 50 ha	1.059.000	708.000
9	Lớn hơn 50 ha đến 100 ha	1.140.000	763.000
10	Lớn hơn 100 ha đến 500 ha	1.303.000	877.000
11	Lớn hơn 500 ha đến 1.000 ha	1.466.000	981.000

**Ghi chú:**

Đơn giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%, được áp dụng trong trường hợp người sử dụng đất thực hiện các quyền làm thay đổi ranh giới, diện tích thửa đất so với bản đồ địa chính và hợp đồng với đơn vị tư vấn có chức năng hành nghề, lập bản vẽ trích đo địa chính thửa đất mà chưa có ý kiến thẩm định của cơ quan Tài nguyên và Môi trường, nay có đề nghị thẩm định để thực hiện các quyền về sử dụng đất.

**PHỤ LỤC II**

**ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ THỰC HIỆN THỦ TỤC ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT CHO HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN**

*(Kèm theo Quyết định số: 37/2021/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)*



*Đơn vị tính: Đồng/thửa/giấy chứng nhận*

STT	Loại dịch vụ	Đơn giá		
		Đất	Tài sản	Đất và tài sản
1	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu	395.000	383.000	472.000
2	Đăng ký, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận	353.000	321.000	443.000
3	Đăng ký biến động Cho thuê, cho thuê lại, chuyển mục đích quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất			
a	<i>Trường hợp chỉnh lý trên GCN cũ</i>	255.000	262.000	333.000
b	<i>Trường hợp cấp mới GCN</i>	383.000	378.000	491.000
4	Đăng ký biến động Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn; Ghi nợ và xóa nợ về nghĩa vụ tài chính về đất, tài sản gắn liền với đất			
a	<i>Trường hợp chỉnh lý trên GCN cũ</i>	177.000	177.000	177.000
b	<i>Trường hợp cấp mới GCN</i>	293.000	293.000	293.000
5	Đăng ký biến động Chuyển đổi quyền sử dụng đất, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho, góp vốn quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp; Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai; Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai; Chuyển quyền cả thửa đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án, quyết định của Tòa án, quyết định của Cơ quan thi hành án; Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất; Chuyển đổi hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất thành tổ chức kinh tế của hộ gia đình cá nhân đó mà không thuộc trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất			
a	<i>Trường hợp chỉnh lý trên GCN cũ</i>	306.000	312.000	395.000

STT	Loại dịch vụ	Đơn giá		
		Đất	Tài sản	Đất và tài sản
b	<i>Trường hợp cấp mới GCN</i>	434.000	428.000	553.000
6	Đăng ký biến động trường hợp tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp			
a	<i>Trường hợp chỉnh lý trên GCN cũ</i>	114.000		
b	<i>Trường hợp cấp mới GCN</i>	201.000		
7	Đăng ký biến động chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang hình thức thuê đất trả tiền một lần hoặc chuyển từ hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sang hình thức giao đất có thu tiền hay thuê đất			
a	<i>Trường hợp chỉnh lý trên GCN cũ</i>	237.000		
b	<i>Trường hợp cấp mới GCN</i>	364.000		
8	Đăng ký biến động khi thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên GCN hoặc đã thể hiện trong cơ sở dữ liệu; thay đổi đối với những hạn chế về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất			
a	<i>Trường hợp chỉnh lý trên GCN cũ</i>	263.000		
b	<i>Trường hợp cấp mới GCN</i>	379.000		
9	Đăng ký biến động khi người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, nhân thân hoặc địa chỉ; sai sót, nhầm lẫn về nội dung thông tin trong hồ sơ địa chính và trên GCN			
a	<i>Trường hợp chỉnh lý trên GCN cũ</i>	194.000		
b	<i>Trường hợp cấp mới GCN</i>	322.000		
10	Đăng ký biến động khi chuyển mục đích không xin phép (Xác định lại diện tích đất ở)	355.000		
11	Đăng ký biến động trường hợp tách thửa, hợp thửa theo yêu cầu của người sử dụng đất	343.000		

**Ghi chú:**

- Đơn giá trên đã bao gồm thuế GTGT 10%.

- Mức thu đối với mỗi giấy chứng nhận tăng thêm cho người đồng sử dụng trong trường hợp hồ sơ có nhiều hộ gia đình, cá nhân đồng sử dụng, phải cấp cho mỗi người đồng sử dụng một giấy chứng nhận mỗi Giấy chứng nhận tăng thêm thì thu 40.000 đồng/GCN.

- Trường hợp tách một thửa thành nhiều thửa ngoài mức thu tại mục 11 phụ lục này từ thửa thứ 3 trở lên mỗi Giấy chứng nhận thu 40.000 đồng/GCN.

### PHỤ LỤC III

## ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ THỰC HIỆN THỦ TỤC ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT CHO TỔ CHỨC VÀ CƠ SỞ TÔN GIÁO

(Kèm theo Quyết định số: 37 /2021/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)



Đơn vị tính: đồng/hồ sơ/thừa/Giấy chứng nhận

STT	Loại dịch vụ	Đơn giá		
		Đất	Tài sản	Đất và tài sản
1	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu	702.000	897.000	1.201.000
2	Đăng ký, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận	320.000	269.000	406.000
3	Đăng ký biến động Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất (trừ trường hợp cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế), tài sản gắn liền với đất			
a	Trường hợp chỉnh lý trên GCN cũ	397.000	389.000	491.000
b	Trường hợp in mới GCN	575.000	555.000	710.000
4	Đăng ký biến động xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	314.000	311.000	382.000
5	Đăng ký biến động chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp; Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai; Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai; Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án, quyết định của Tòa án, quyết định của Cơ quan thi hành án; Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất; Trường hợp chuyển đổi công ty; Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp; Chủ đầu tư xây dựng nhà chung cư bán căn hộ và làm thủ tục đăng ký biến động đợt đầu			
a	Trường hợp chỉnh lý trên GCN cũ	445.000	437.000	553.000
b	Trường hợp in mới GCN	623.000	603.000	773.000

STT	Loại dịch vụ	Đơn giá		
		Đất	Tài sản	Đất và tài sản
6	Đăng ký biến động khi người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, thay đổi thông tin về giấy tờ pháp nhân, nhân thân hoặc địa chỉ			
a	<i>Trường hợp chỉnh lý trên GCN cũ</i>	387.000		
b	<i>Trường hợp in mới GCN</i>	565.000		
7	Đăng ký biến động Chuyển mục đích sử dụng toàn bộ thửa đất			
a	<i>Trường hợp chỉnh lý trên GCN cũ</i>	401.000		
b	<i>Trường hợp in mới GCN</i>	579.000		
8	Đăng ký biến động Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế			
a	<i>Trường hợp chỉnh lý trên GCN cũ</i>	390.000		
b	<i>Trường hợp in mới GCN</i>	568.000		
9	Đăng ký biến động Chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang hình thức thuê đất trả tiền một lần hoặc chuyển từ hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sang hình thức giao đất có thu tiền hay thuê đất			
a	<i>Trường hợp chỉnh lý trên GCN cũ</i>	393.000		
b	<i>Trường hợp in mới GCN</i>	571.000		
10	Đăng ký biến động khi thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên GCN hoặc đã thể hiện trong cơ sở dữ liệu			
a	<i>Trường hợp chỉnh lý trên GCN cũ</i>		389.000	
b	<i>Trường hợp in mới GCN</i>		555.000	
11	Đăng ký biến động khi có thay đổi đối với những hạn chế về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất			
a	<i>Trường hợp chỉnh lý trên GCN cũ</i>	364.000	358.000	450.000
b	<i>Trường hợp in mới GCN</i>	542.000	523.000	670.000
12	Đăng ký biến động khi phát hiện có sai sót, nhầm lẫn về nội dung thông tin trong hồ sơ địa chính và trên GCN			
a	<i>Trường hợp chỉnh lý trên GCN cũ</i>	355.000	353.000	439.000

STT	Loại dịch vụ	Đơn giá		
		Đất	Tài sản	Đất và tài sản
b	Trường hợp in mới GCN	533.000	519.000	658.000
13	Đăng ký biến động trường hợp tách thửa, hợp thửa theo yêu cầu của người sử dụng đất	554.000		

**Ghi chú:**

- Đơn giá trên đã bao gồm thuế GTGT 10%.
- Đơn giá dịch vụ cấp giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký biến động áp dụng cho các thửa đất có diện tích nhỏ hơn 02 ha. Đối với các thửa đất có diện tích từ 02 ha trở lên không thu giá dịch vụ.
- Đơn giá dịch vụ cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận áp dụng cho các thửa đất có diện tích nhỏ hơn 01 ha. Đối với các thửa đất có diện tích từ 01 ha trở lên không thu giá dịch vụ.
- Trường hợp tách một thửa thành nhiều thửa ngoài mức thu tại mục 13 Phụ lục này từ thửa thứ 3 trở lên mỗi Giấy chứng nhận thu 40.000 đồng/GCN.